

Biểu số 01

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 HUYỆN SA THẦY

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch tỉnh giao năm 2023			Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 3) tại Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 13/10/2023			Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 4)			Tăng, giảm so với Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 13/10/2023	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
			Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Phân bổ chi tiết đợt này	Chưa phân bổ chi tiết đợt này		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10=7-4	11
	Tổng số	37.832,000	37.832,000	-	133.604,930	133.604,930	-	64.337,063	64.337,063	-	-69.267,867	
I.	Nguồn vốn đầu tư trong cân đối NSĐP	35.832,000	35.832,000	-	125.299,867	125.299,867	-	56.032,000	56.032,000	-	-69.267,867	
1	Nguồn cân đối NSĐP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	15.662,000	15.662,000		15.662,000	15.662,000	-	15.662,000	15.662,000		0,000	
-	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 63/2020/NQ-HĐND	7.832,000	7.832,000		7.832,000	7.832,000		7.832,000	7.832,000		0,000	
-	Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)	2.330,000	2.330,000		2.330,000	2.330,000		2.330,000	2.330,000		0,000	
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	5.500,000	5.500,000		5.500,000	5.500,000		5.500,000	5.500,000		0,000	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	19.400,000	19.400,000		108.867,867	108.867,867	-	39.600,000	39.600,000		-69.267,867	
3	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	770,000	770,000		770,000	770,000	-	770,000	770,000		0,000	
II.	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2022	2.000,000	2.000,000		2.000,000	2.000,000	-	2.000,000	2.000,000	-	0,000	
III.	Các nguồn thu được để lại đầu tư (nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách huyện năm 2022)				6.305,063	6.305,063	-	6.305,063	6.305,063	-	0,000	

Biểu số 02
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 điều chỉnh (Lần 2)			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022		Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 3) tại Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 13/10/2023		Nhu cầu Kế hoạch điều chỉnh (lần 4)		Kế hoạch năm 2023 điều chỉnh (lần 4)		Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú			
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
										Tổng số	Trong đó:													
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước													Thanh toán nợ NDCB
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22-20-18	23		
	TỔNG CỘNG						958.888,0	682.088,0	283.172,6	283.172,6	-	-	30.150,5	30.150,5	125.299,867	125.299,867	56.032,0	56.032,0	56.032,000	56.032,000	-69.267,867			
I	NGUỒN CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTĐ						388.428,0	388.428,0	40.678,0	40.678,0	-	-	7.240,0	7.240,0	15.662,000	15.662,000	15.662,0	15.662,0	15.662,000	15.662,000				
I.1	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí tại Nghị quyết số 63/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh						360.564,0	360.564,0	26.616,0	26.616,0	-	-	2.740,0	2.740,0	7.832,000	7.832,000	7.832,0	7.832,0	7.832,000	7.832,000				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						9.800,0	9.800,0	1.769,3	1.769,3	-	-	1.700,0	1.700,0	69,268	69,268	69,3	69,3	69,268	69,268				
1	Xây dựng trường mầm non Hoa Hồng (hạng mục nhà học 8 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQL	TT Sa Thủy		2021-	2631/QĐ-UBND 29/12/2020	9.800,0	9.800,0	1.769,3	1.769,3			1.700,0	1.700,0	69,268	69,268	69,3	69,3	69,268	69,268		Chưa bao gồm 4.953 triệu đồng nguồn tăng thu, kết dư; 1.800 triệu đồng nguồn thu sử dụng đất; 812,5 triệu đồng nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2021		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						7.800,0	7.800,0	2.685,0	2.685,0	-	-	1.040,0	1.040,0	1.265,000	1.265,000	1.265,0	1.265,0	1.265,000	1.265,000				
1	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến đường Lê Duẩn)	BQL	TT Sa Thủy		2021-	05/QĐ-UBND 05/01/2021 892/QĐ-UBND 02/6/2021	7.800,0	7.800,0	2.685,0	2.685,0			1.040,0	1.040,0	1.265,000	1.265,000	1.265,0	1.265,0	1.265,000	1.265,000		Chưa bao gồm 5.100 triệu đồng nguồn thu sử dụng đất		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						342.964,0	342.964,0	22.161,7	22.161,7	-	-	-	-	6.497,732	6.497,732	6.497,7	6.497,7	6.497,732	6.497,732				
1	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến ngõ 350)	BQL	TT Sa Thủy		2022-	88/NQ-HĐND 18/12/2021 116/QĐ-UBND 27/01/2022	14.964,0	14.964,0	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-		Chưa bao gồm 10.000 triệu đồng nguồn hỗ trợ cấp bách	
2	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thủy đến nhà máy thủy điện lầy	BQL	TT Sa Thủy		2021-	674/QĐ-UBND 29/7/2021	318.000,0	318.000,0	20.352,858	20.352,858			-	-	4.688,858	4.688,858	4.688,9	4.688,9	4.688,858	4.688,858		Chưa bao gồm 241.800 triệu đồng nguồn hỗ trợ ngân sách Trung ương; 58.536,5 triệu đồng nguồn thu tiền sử dụng đất. Năm 2023 bố trí 1.457,8 triệu đồng đối ứng Dự án 4 - Chương trình MTQG DT&MN; 1.691,126 triệu đồng đối ứng Chương trình MTQG XD NTM		
3	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQL	Hơ Moong		2022-	89/NQ-HĐND 18/12/2021 231/QĐ-UBND 04/03/2022	10.000,0	10.000,0	1.808,9	1.808,9			-	-	1.808,874	1.808,874	1.808,9	1.808,9	1.808,874	1.808,874		Chưa bao gồm 4.000 triệu đồng nguồn CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025; 1.880 triệu đồng nguồn phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM; 620 triệu đồng nguồn phân cấp đầu tư nguồn XSKT. Năm 2023 bố trí 72,9 triệu đồng đối ứng Dự án 5 - Chương trình MTQG DT&MN; 1.736 triệu đồng đối ứng Chương trình MTQG XD NTM		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023																							
I.2	Phần cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)						12.900,0	12.900,0	4.062,0	4.062,0	-	-	-	-	2.330,000	2.330,000	2.330,0	2.330,0	2.330,000	2.330,000				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023																							
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						10.000,0	10.000,0	1.880,0	1.880,0	-	-	-	-	302,000	302,000	302,0	302,0	302,000	302,000				

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 điều chỉnh (Lần 2)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022		Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 3) tại Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 13/10/2023		Nhu cầu Kế hoạch điều chỉnh (lần 4)		Kế hoạch năm 2023 điều chỉnh (lần 4)		Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú			
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
										Tổng số	Trong đó:													
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước													Thanh toán nợ XDCB
1	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQL	Ho Moong		2022-	89/NQ-HĐND 18/12/2021 231/QĐ-UBND 04/03/2022	10.000,0	10.000,0	1.880,0	1.880,0	-	-	302.000	302.000	302,0	302,0	302.000	302.000		Chưa bao gồm 4.000 triệu nguồn CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025; 3.500 triệu nguồn Cân đối NSDP 620 triệu nguồn phân cấp đầu tư nguồn XSKT. Năm 2023 bố trí 302 triệu đối ứng Dự án 4 - Chương trình MTQG DT&MN				
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023						2.900,0	2.900,0	2.182,0	2.182,0	-	-	-	-	2.028,000	2.028,000	2.028,0	2.028,0	2.028,000	2.028,000				
1	Xây dựng Trường PTDĐT Tiểu học Lý Thường Kiệt. Hạng mục: Nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	BQL	Mô Rai			2104/QĐ-UBND 23/12/2021	2.500,0	2.500,0	1.880,0	1.880,0					1.726,000	1.726,000	1.726,0	1.726,0	1.726.000	1.726.000		Chưa bao gồm 620 triệu đồng nguồn phân cấp XSKT; Năm 2023 bố trí 72,9 triệu đồng đối ứng Dự án 4 - Chương trình MTQG DT&MN		
2	Sửa chữa nhà học Trường TH - THCS xã Sa Nghĩa	BQL	Sa Nghĩa			1897/QĐ-UBND 11/11/2022	400,0	400,0	302,0	302,0					302,000	302,000	302,0	302,0	302.000	302.000		Chưa bao gồm 98 triệu đồng nguồn phân cấp XSKT; Năm 2023 bố trí 302 triệu đối ứng Dự án 4 - Chương trình MTQG DT&MN		
I.3	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách						14.964,0	14.964,0	10.000,0	10.000,0	-	-	4.500,0	4.500,0	5.500,000	5.500,000	5.500,0	5.500,0	5.500,000	5.500,000				
1	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến ngõ 350)	BQL	TT Sa Thủy		2022-	116/QĐ-UBND 27/01/2022	14.964,0	14.964,0	10.000,0	10.000,0			4.500,0	4.500,0	5.500,000	5.500,000	5.500,0	5.500,0	5.500,000	5.500,000		Chưa bao gồm 500 triệu đồng nguồn cân đối ngân sách địa phương		
II.	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG CÁN ĐỐI						557.560,0	280.760,0	241.156,6	241.156,6	-	-	22.388,5	22.388,5	108.867,867	108.867,867	39.600,0	39.600,0	39.600,000	39.600,000	-69.267,867			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023																							
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						189.200,0	154.200,0	149.137,4	149.137,4	-	-	14.218,5	14.218,5	86.541,266	86.541,266	26.100,0	26.100,0	26.100,000	26.100,000	-60.441,266			
1	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản, thị trấn Sa Thủy	BQL	TT Sa Thủy		2021-	73/QĐ-UBND 20/01/2021	52.000,0	52.000,0	52.000,0	52.000,0			10.000,0	10.000,0	10.000,000	10.000,000	197,5	197,5	197,521	197,521		-9.802,479		
2	Đầu tư kết cấu hạ tầng Điểm dân cư khu vực Hạt Kiểm lâm (cũ) và lân cận	BQL	TT Sa Thủy		2021-	1965/QĐ-UBND 13/12/2021	8.500,0	8.500,0	7.191,8	7.191,766			2.651,00	2.651,0	4.540,766	4.540,766	4.540,8	4.540,8	4.540,766	4.540,766		Điều chỉnh giảm 1.132,367 triệu đồng, do dự án đã hoàn thành, chốt khối lượng, nội dung thanh toán thừa vốn		
3	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giảm dân tại làng Xốp, xã Mô Rai, huyện Sa Thủy	BQL	Mô Rai		2020-	700/QĐ-UBND 26/7/2020 190/QĐ-UBND 12/4/2022	123.000,0	88.000,0	85.632,7	85.632,7			1.567,5	1.567,5	67.687,500	67.687,500	21.361,7	21.361,7	21.361,713	21.361,713		-46.325,787		
4	Hỗ trợ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an huyện Sa Thủy	BQL	TT Sa Thủy		2022-	511/QĐ-BCA-H01 20/01/2022; 4472/UBND-KTTH 17/12/2021	5.700,0	5.700,0	4.313,0	4.313,0			-	-	4.313,000	4.313,000	-	-	-	-		-4.313,000		
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						318.000,0	76.200,0	55.847,1	55.847,1	-	-	-	-	10.176,601	10.176,601	8.000,0	8.000,0	8.000,000	8.000,000	-2.176,601			
1	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thủy đến nhà máy thủy điện lầy	BQL	H. Sa Thủy		2021-	674/QĐ-UBND 29/7/2021	318.000,0	76.200,0	55.847,1	55.847,1			-	-	10.176,601	10.176,601	8.000,0	8.000,0	8.000,000	8.000,000		-2.176,601		
(4)	Các dự án khởi công mới năm 20223																							
(5)	Nguồn thu sử dụng đất trong cân đối được để lại cho cấp xã (để duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hạ tầng; hỗ trợ làm đường hẻm, đường giao thông nông thôn...)						34.360,0	34.360,0	25.502,0	25.502,0	-	-	5.000,0	5.000,0	9.650,000	9.650,000	4.500,0	4.500,0	4.500,000	4.500,000	-5.150,000			
1	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn		2023		23.400,0	23.400,0	19.632,0	19.632,0			4.680,0	4.680,0	4.500,000	4.500,000	3.150,0	3.150,0	3.150,000	3.150,000		-1.350,000		
2	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa		2023		50,0	50,0	90,0	90,0			30,0	30,0	20,000	20,000	20,0	20,0	20,000	20,000				
3	Xã Sa Bình	Xã Sa Bình	Xã Sa Bình		2023		100,0	100,0	100,0	100,0			40,0	40,0	20,000	20,000	20,0	20,0	20,000	20,000				

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 điều chỉnh (Lần 2)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022		Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 3) tại Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 13/10/2023		Nhu cầu Kế hoạch điều chỉnh (lần 4)		Kế hoạch năm 2023 điều chỉnh (lần 4)		Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú			
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
										Tổng số	Trong đó:													
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước													Thanh toán nợ XDCB
4	Xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn		2023		50,0	50,0	90,0	90,0			30,0	30,0	20,000	20,000	20,0	20,0	20,000	20,000				
5	Xã Sa Nhon	Xã Sa Nhon	Xã Sa Nhon		2023		50,0	50,0	90,0	90,0			30,0	30,0	20,000	20,000	20,0	20,0	20,000	20,000				
6	Xã Ya Ly	Xã Ya Ly	Xã Ya Ly		2023		85,0	85,0	105,0	105,0			75,0	75,0	10,000	10,000	10,0	10,0	10,000	10,000		Năm 2023 bố trí 43,1 triệu đồng đối ứng Dự án 6 - Chương trình MTQG DT&MN		
7	Xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr		2023		50,0	50,0	90,0	90,0			30,0	30,0	20,000	20,000	20,0	20,0	20,000	20,000				
8	Xã Rò Koi	Xã Rò Koi	Xã Rò Koi		2023		25,0	25,0	85,0	85,0			25,0	25,0	20,000	20,000	20,0	20,0	20,000	20,000				
9	Xã Mỏ Rai	Xã Mỏ Rai	Xã Mỏ Rai		2023		10.500,0	10.500,0	5.130,0	5.130,0			30,0	30,0	5.000,000	5.000,000	1.200,0	1.200,0	1.200,000	1.200,000	-3.800,000			
10	Xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong		2023		50,0	50,0	90,0	90,0			30,0	30,0	20,000	20,000	20,0	20,0	20,000	20,000				
(6)	Chỉ công tác đo đạc, quản lý đất đai	PTNMT	H. Sa Thủy		2023		16.000,0	16.000,0	10.670,0	10.670,0			3.170,0	3.170,0	2.500,000	2.500,000	1.000,0	1.000,0	1.000,000	1.000,000	-1.500,000			
III	PHÂN CẤP ĐẦU TƯ NGUỒN THU XSKT (ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH GD-ĐT THỰC HIỆN CT MTQG XD NTM)						12.900,0	12.900,0	1.338,0	1.338,0	-	-	522,0	522,0	770,000	770,000	770,0	770,0	770,000	770,000				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023																							
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023																							
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023	BQL	Xã Sa Sơn		2022-		10.000,0	10.000,0	620,0	620,0	-	-	522,0	522,0	98,000	98,000	98,0	98,0	98,000	98,000				
1	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQL	Xã Hơ Moong		2022-	231/QĐ-UBND 04/03/2022	10.000,0	10.000,0	620,0	620,0			522,0	522,0	98,000	98,000	98,0	98,0	98,000	98,000		Chưa bao gồm 4.000 triệu đồng nguồn CIMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025; 1.880 triệu đồng nguồn phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM; 3.500 triệu đồng nguồn cân đối NSDP. Năm 2023 bố trí 98 triệu đồng đối ứng Dự án 4 - Chương trình MTQG DT&MN		
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2023						2.900,0	2.900,0	718,0	718,0	-	-	-	-	672,000	672,000	672,0	672,0	672,000	672,000				
1	Xây dựng Trường PTDĐT Tiểu học Lý Thường Kiệt. Hạng mục: Nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	BQL	Mỏ Rai		2023-	2027/QĐ-UBND 02/12/2022	2.500,0	2.500,0	620,0	620,0			-	-	574,000	574,000	574,0	574,0	574,000	574,000		Chưa bao gồm 1.880 triệu đồng nguồn phân cấp NTM; Năm 2023 bố trí 140,3 triệu đồng đối ứng Dự án 4 - Chương trình MTQG DT&MN.		
2	Sửa chữa nhà học Trường TH - THCS xã Sa Nghĩa	BQL	Sa Nghĩa		2023	1897/QĐ-UBND 11/11/2022	400,0	400,0	98,0	98,0			-	-	98,000	98,000	98,0	98,0	98,000	98,000		Chưa bao gồm 302 triệu đồng nguồn phân cấp NTM; Năm 2022 bố trí 98 triệu đồng đối ứng Chương trình MTQG XDNTM		

Biểu số 03**TỔNG HỢP VỐN PHÂN CẤP CỦA TỈNH CHO HUYỆN NĂM 2023***Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tổng số	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg				Thu tiền sử dụng đất			Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	Ghi chú
	Tổng	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 63/2020/NQ-HĐND	Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	Tổng số	Trong đó			
						Phân cấp đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối	Phân cấp thực hiện nhiệm vụ chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai		
35.832	15.662	7.832	2.330	5.500	19.400	17.600	1.800	770	

Biểu mẫu số 04
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN THU ĐỀ LẠI ĐẦU TƯ

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022		Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 3) tại Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 13/10/2023							Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 4)					Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Phân bổ chi tiết đợt này			Chưa phân bổ chi tiết (*)	Tổng số	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Phân bổ chi tiết đợt này			Chưa phân bổ chi tiết (*)					
															Trong đó: NSDP						Trong đó: NSDP								
						Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Chưa phân bổ chi tiết (*)	Tổng số	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Chưa phân bổ chi tiết (*)							
													Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
	TỔNG SỐ						5.700,000	5.700,000	4.535,063	4.535,063	-	-	-	-	6.305,063	6.305,063	6.305,063	-	-	-	6.305,063	6.305,063	6.305,063	-	-	-	0,000		
I	Nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2022						5.700,000	5.700,000	4.535,063	4.535,063	-	-	-	-	5.156,063	5.156,063	5.156,063	-	-	-	5.156,063	5.156,063	5.156,063	-	-	-	0,000		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023														-													0,000	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						5.700,000	5.700,000	1.387,000	1.387,000	-	-	-	-	508,000	508,000	508,000	-	-	-	508,000	508,000	508,000	-	-	-	0,000		
1	Hỗ trợ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy	BQL	TT Sa Thầy		2022-	511/QĐ-BCA-H01 20/01/2022; 4472/UBND-KTTH 17/12/2021	5.700,000	5.700,000	1.387,000	1.387,000					508,000	508,000	508,000	-	-	-	508,000	508,000	508,000				0,000	Chưa bao gồm 4.313 đồng triệu đồng nguồn thu sử dụng đất	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023								3.148,063	3.148,063	-	-	-	-	4.648,063	4.648,063	4.648,063	-	-	-	4.648,063	4.648,063	4.648,063	-	-	-	0,000		
1	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Sa Nhom. Hàng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	BQL	Xã Sa Nhom		2023	370/QĐ-UBND 30/3/2023			500,000	500,000					500,000	500,000	500,000				500,000	500,000	500,000				0,000		
2	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Ya Ly. Hàng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	BQL	Xã Ya Ly		2023	371/QĐ-UBND 30/3/2023			500,000	500,000					500,000	500,000	500,000				500,000	500,000	500,000				0,000		
3	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Sa Nghĩa. Hàng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	BQL	Xã Sa Nghĩa		2023	372/QĐ-UBND 30/3/2023			500,000	500,000					500,000	500,000	500,000				500,000	500,000	500,000				0,000		
4	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Sa Sơn. Hàng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	BQL	Xã Sa Sơn		2023	373/QĐ-UBND 30/3/2023			500,000	500,000					500,000	500,000	500,000				500,000	500,000	500,000				0,000		
5	Bổ sung hỗ trợ xã Ya Ly thực hiện các dự án giao thông và các dự án khác để hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới	UBND xã Ya Ly	Xã Ya Ly		2023				2.648,063	2.648,063					2.648,063	2.648,063	2.648,063				2.648,063	2.648,063	2.648,063				0,000		
II	Nguồn kết dư năm 2022						-	-	-	-	-	-	-	1.149,000	1.149,000	1.149,000	-	-	-	1.149,000	1.149,000	1.149,000	-	-	-	0,000			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023														-													0,000	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023														-													0,000	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023														1.149,0	1.149,000	1.149,000	-	-	-	1.149,000	1.149,000	1.149,000	-	-	-	0,000		
1	Đường giao thông liên khu di tích lịch sử di sản văn hóa 1049, xã Ho Moong, huyện Sa Thầy	BQL	Xã Ho Moong		2023-2024	317/QĐ-UBND 16/3/2023	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000					937,550	937,550	937,550				937,550	937,550	937,550				0,000	Chưa bao gồm 2.000 triệu đồng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2022	
2	Đổi ứng thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất thuộc Dự án 1, CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, năm 2023	UBND các xã	UBND các xã						211,450	211,450					211,450	211,450	211,450				211,450	211,450	211,450				0,000		
2.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở																												
-	Xã Ho Moong	UBND xã Ho Moong	Ho Moong						12,000	12,000					12,000	12,000	12,000				12,000	12,000	12,000				0,000		
-	Xã Ya Ly	UBND xã Ya Ly	Ya Ly						8,000	8,000					8,000	8,000	8,000				9,900	9,900	9,900				1,900		
-	Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	Ya Xiêr						4,000	4,000					4,000	4,000	4,000				5,000	5,000	5,000				1,000		
-	Xã Mỏ Rai	UBND xã Mỏ Rai	Mỏ Rai						8,000	8,000					8,000	8,000	8,000				20,000	20,000	20,000				12,000		
-	Thị trấn Sa Thầy	UBND thị trấn Sa Thầy	thị trấn						4,000	4,000					4,000	4,000	4,000				4,000	4,000	4,000				0,000		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025					Lũy kế vốn đã bỏ trả đến hết kế hoạch năm 2022		Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 3) tại Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 13/10/2023							Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 4)					Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Phân bổ chi tiết đợt này			Chưa phân bổ chi tiết (*)	Tổng số	Phân bổ chi tiết đợt này			Chưa phân bổ chi tiết (*)				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP	Chưa phân bổ chi tiết (*)						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			Chưa phân bổ chi tiết (*)							
																							Trong đó:			Trong đó:			
																							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1																										28-22-16	29		
	- Xã Sa Nghĩa	UBND xã Sa Nghĩa	Sa Nghĩa																			12,000	12,000	12,000				12,000	
2.2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở																										0,000		
	- Xã Ho Moong	UBND xã Ho Moong	Ho Moong						12,000	12,000					12,000	12,000	12,000					12,000	12,000	12,000					
	- Xã Ya Ly	UBND xã Ya Ly	Ya Ly						56,000	56,000					56,000	56,000	56,000					56,000	56,000	56,000					
	- Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	Ya Xiêr						4,000	4,000					4,000	4,000	4,000					24,200	24,200	24,200				20,200	
	- Xã Rô Koi	UBND xã Rô Koi	Rô Koi						4,000	4,000					4,000	4,000	4,000					16,650	16,650	16,650				12,650	
	- Xã Mô Rai	UBND xã Mô Rai	Mô Rai						8,000	8,000					8,000	8,000	8,000					20,000	20,000	20,000				12,000	
	- Thị trấn Sa Thây	UBND thị trấn Sa Thây	TT Sa Thây						4,000	4,000					4,000	4,000	4,000					19,700	19,700	19,700				15,700	
2.3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất								87,450						-							-							
	- Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	Ya Xiêr						17,960	17,960					17,960	17,960	17,960					-	-	-				-17,960	
	- Xã Rô Koi	UBND xã Rô Koi	Rô Koi						11,200	11,200					11,200	11,200	11,200					-	-	-				-11,200	
	- Xã Mô Rai	UBND xã Mô Rai	Mô Rai						26,900	26,900					26,900	26,900	26,900					-	-	-				-26,900	
	- Thị trấn Sa Thây	UBND thị trấn Sa Thây	TT Sa Thây						15,700	15,700					15,700	15,700	15,700					-	-	-				-15,700	
	- Xã Sa Nghĩa	UBND xã Sa Nghĩa	Sa Nghĩa						13,450	13,450					13,450	13,450	13,450					-	-	-				-13,450	
	- Xã Ya Tâng	UBND xã Ya Tâng	Ya Tâng						2,240	2,240					2,240	2,240	2,240					-	-	-				-2,240	

Biểu mẫu số 05
NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 3) tại Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 13/10/2023				Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 4)				Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước			Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=14-10	19	
	TỔNG SỐ					5.000,000	5.000,000	2.000,000	2.000,000	-	-	2.000,000	2.000,000	-	-	-		
I	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2022					5.000,000	5.000,000	2.000,000	2.000,000	-	-	2.000,000	2.000,000	-	-	-		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023																-	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023																-	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023					5.000,000	5.000,000	2.000,000	2.000,000	-	-	2.000,000	2.000,000	-	-	-		
1	Đường giao thông lên khu di tích lịch sử diềm cao 1049, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	BQL DA ĐTXD	Xã Hơ Moong	2023-2024	317/QĐ-UBND 16/3/2023	5.000,000	5.000,000	2.000,000	2.000,000			2.000,000	2.000,000				-	Chưa bao gồm 937,55 triệu nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2022